



BÁO CÁO THU CHI QUỸ BẢO TRÌ NĂM 2026
THÁNG 1+2+3+4+5+6
TÒA NHÀ SUNRISE RIVERSIDE LÔ G
Trình bày đến: QUÝ CƯ DÂN TÒA NHÀ SUNRISE RIVERSIDE LÔ G

savills

STT	MÃ		Dự ước ngân sách (Chưa Thuế GTGT)		Lũy kế ngân sách đến tháng 6/2026	Chênh lệch ngân sách với Thực tế Lũy kế ngân sách đến tháng 6/2026	Chênh lệch ngân sách với Thực tế trung bình tháng	THỰC TẾ (CÓ THUẾ GTGT)							
			Tổng ngân sách năm 2026	Trung bình tháng của năm 2026				Lũy kế	Trung bình tháng	01/2026	02/2026	03/2026	04/2026	05/2026	06/2026
		Tiền lãi gút tiết kiệm QBT + Số dư QBT Từ ngày 01/01/2026 - 30/06/2026						4,171,345,509							
		Tiền lãi không kỳ hạn Từ ngày 01/01/2026 - 30/06/2026						522,476							
R		INCOME / NGUỒN THU	886,786,517	73,898,876											
PL2CA		Surplus from Common area Fund Nguồn thu từ khai thác khu vực chung	886,786,517	73,898,876											
1	ES	EXPENSE USING SINKING FUND/ CHI PHÍ DÙNG QUỸ BẢO TRÌ	11,393,955,340	949,496,278	6,101,582,670	1,010,786,623	882,417,101	5,090,796,047	67,079,178	206,470,000	1,470,429,549	879,105,298	1,493,335,378	840,458,836	200,996,986
	ESA	Accreditation Expense Các chi phí liên quan đến kiểm định (Bảo cáo công tác bảo vệ môi trường)	373,190,000	31,099,167	261,200,000	261,200,000	31,099,167	-	-	-	-	-	-	-	-
	ESA1	Safe Inspection for Lifts Kiểm định an toàn thang máy	166,400,000	13,866,667	83,200,000	83,200,000	13,866,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ESA2	Safety Inspection for Lightning Arrestor Kiểm định điện trở tiếp địa hệ thống chống sét	15,245,000	1,270,417	-	-	1,270,417	-	-	-	-	-	-	-	-
	ESA4	Safety Inspection for Electric systems Kiểm định điện trở tiếp địa hệ thống điện	13,545,000	1,128,750	-	-	1,128,750	-	-	-	-	-	-	-	-
	ESA16	Safety Inspection for water meter Kiểm định đồng hồ nước	178,000,000	14,833,333	178,000,000	178,000,000	14,833,333	-	-	-	-	-	-	-	-
	ER	Repairs and Maintenance using Sinking Fund/ Sửa chữa & bảo trì dùng Quỹ bảo trì	11,020,765,340	918,397,112	5,840,382,670	749,586,623	352,753,106	5,090,796,047	565,644,005	206,470,000	1,470,429,549	879,105,298	1,493,335,378	840,458,836	200,996,986
	ERE	Electric Systems (Main Switch Board) Bảo trì hệ thống điện hạ thế chính (MSB)	279,280,000	23,273,333	139,640,000	88,707,200	17,614,133	50,932,800	5,659,200	-	-	24,148,800	-	13,176,000	13,608,000
3	ERE1	Maintenance Contract for Electric Systems (MSB) Hợp đồng bảo trì hệ thống điện (tủ điện hạ thế chính - MSB)	171,280,000	14,273,333	85,640,000	34,707,200	8,614,133	50,932,800	5,659,200	-	-	24,148,800	-	13,176,000	13,608,000
	ERE2	Electric Systems Spare-parts Vật tư thay thế sửa chữa hệ thống điện	84,000,000	7,000,000	42,000,000	42,000,000	7,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERE4	Others Khác	24,000,000	2,000,000	12,000,000	12,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERG	Generator system Hệ thống máy phát điện dự phòng	342,944,000	28,578,667	171,472,000	135,616,000	24,594,667	35,856,000	3,984,000	-	-	10,756,800	-	7,171,200	17,928,000
	ERG1	Maintenance Contract for Generator system Hợp đồng bảo trì hệ thống máy phát điện dự phòng	151,824,000	12,652,000	75,912,000	40,056,000	8,668,000	35,856,000	3,984,000	-	-	10,756,800	-	7,171,200	17,928,000
4	ERG2	Generator system Spare-parts Vật tư thay thế sửa chữa hệ thống máy phát điện dự phòng	107,120,000	8,926,667	53,560,000	53,560,000	8,926,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERG4	Others Khác	84,000,000	7,000,000	42,000,000	42,000,000	7,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERLM	Lifts maintenance Bảo trì hệ thống thang máy	1,533,571,140	127,797,595	766,785,570	(98,576,226)	31,646,284	865,361,796	96,151,311	-	-	447,372,978	175,988,206	93,460,306	148,540,306
	ERLM1	Lifts maintenance contract Hợp đồng bảo trì thang máy với NCC	1,150,571,140	95,880,928	575,285,570	14,523,734	33,574,058	560,761,836	62,306,871	-	-	280,380,918	93,460,306	93,460,306	93,460,306
	ERLM2	Lifts spare parts Vật tư, linh kiện thay thế của thang máy	335,000,000	27,916,667	167,500,000	(70,571,960)	1,464,227	238,071,960	26,452,440	-	-	155,544,060	82,527,900	-	-
V.7	ERLM11	Others Khác	48,000,000	4,000,000	24,000,000	(42,528,000)	(3,392,000)	66,528,000	7,392,000	-	-	11,448,000	-	-	55,080,000
	ERA	Slip air-con maintenance Bảo trì và sửa chữa máy lạnh	358,320,000	29,860,000	179,160,000	126,132,000	23,968,000	53,028,000	5,892,000	-	-	16,308,000	-	36,720,000	-
	ERA1	Slip air-con maintenance contract Hợp đồng bảo trì máy lạnh	130,320,000	10,860,000	65,160,000	28,440,000	6,780,000	36,720,000	4,080,000	-	-	-	-	36,720,000	-
	ERA2	Slip air-con spare parts Vật tư, linh kiện thay thế máy lạnh	204,000,000	17,000,000	102,000,000	85,692,000	15,188,000	16,308,000	1,812,000	-	-	16,308,000	-	-	-
	ERA4	Others Khác	24,000,000	2,000,000	12,000,000	12,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
V.8	ERV	Ventilation system maintenance Bảo trì và sửa chữa hệ thống thông gió	248,000,000	20,500,000	213,000,000	213,000,000	20,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERV1	Ventilation system maintenance contract Hợp đồng bảo trì hệ thống thông gió	180,000,000	15,000,000	180,000,000	180,000,000	15,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERV2	Ventilation system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống thông gió	42,000,000	3,500,000	21,000,000	21,000,000	3,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERV4	Others Khác	24,000,000	2,000,000	12,000,000	12,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERPS	Pump system Hệ thống bơm	464,000,000	38,666,667	232,000,000	178,679,320	32,742,147	53,320,680	5,924,520	-	16,200,000	-	16,200,000	-	20,920,680
V.3	ERPS1	Maintenance contract of Pump system Hợp đồng bảo trì hệ thống bơm với NCC	140,000,000	11,666,667	70,000,000	70,000,000	11,666,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERPS2	Pump Repair/ Replacement Sửa chữa, thay thế thiết bị vật tư cho hệ thống bơm	144,000,000	12,000,000	72,000,000	34,879,320	7,875,480	37,120,680	4,124,520	-	-	-	16,200,000	-	-
5	ERPS5	Plumbing & Sanitary system Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh	180,000,000	15,000,000	90,000,000	73,800,000	13,200,000	16,200,000	1,800,000	-	16,200,000	-	-	-	-
	ERS	STP System Hệ thống xử lý nước thải	64,800,000	5,400,000	32,400,000	32,400,000	5,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERS1	Sewage Treatment Plant operation and maintenance (outsourced, including chemicals) Hợp đồng vận hành hệ thống xử lý nước thải với NCC	52,800,000	4,400,000	26,400,000	26,400,000	4,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERS2	STP Repair/ Replacement Sửa chữa, thay thế thiết bị vật tư cho hệ thống xử lý nước thải	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	ERC	CCTV camera system Hệ thống camera quan sát	110,000,000	9,166,667	55,000,000	55,000,000	9,166,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERC2	CCTV camera system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống camera quan sát	60,000,000	5,000,000	30,000,000	30,000,000	5,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
7	ERC4	Others Khác	50,000,000	4,166,667	25,000,000	25,000,000	4,166,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERAC	Access control and intercom system Hệ thống kiểm soát và liên lạc nội bộ	141,000,000	11,750,000	70,500,000	19,740,000	6,110,000	50,760,000	5,640,000	-	-	50,760,000	-	-	-
	ERAC1	Access control and intercom system maintenance contract Hợp đồng bảo trì hệ thống kiểm soát và liên lạc nội bộ	60,000,000	5,000,000	30,000,000	30,000,000	5,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERAC2	Access control and intercom system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống kiểm soát và liên lạc nội bộ	60,000,000	5,750,000	34,500,000	(16,260,000)	110,000	50,760,000	5,640,000	-	-	50,760,000	-	-	-
	ERAC4	Others Khác	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
8	ERP	Parking system (barrier, softwares,...) Hệ thống quản lý bãi xe	370,000,000	30,833,333	300,000,000	143,508,200	13,445,356	156,491,800	17,387,978	-	-	-	-	156,491,800	-
	ERP2	Parking system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống quản lý bãi xe	104,000,000	8,666,667	52,000,000	52,000,000	8,666,667	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERP3	Parking system Renovation Cải tạo nâng cấp hệ thống quản lý bãi xe	230,000,000	19,166,667	230,000,000	73,508,200	1,778,689	156,491,800	17,387,978	-	-	-	-	156,491,800	-
	ERP4	Others Khác	36,000,000	3,000,000	18,000,000	18,000,000	3,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
9	ERFS	Fire Systems Bảo trì hệ thống PCCC	1,213,775,200	101,147,933	606,887,600	293,327,600	66,307,933	313,560,000	34,840,000	206,470,000	-	-	-	107,090,000	-
	ERFS1	Fire system maintenance contract Hợp đồng bảo trì hệ thống PCCC	445,975,200	37,164,600	222,987,600	16,517,600	14,223,489	206,470,000	22,941,111	206,470,000	-	-	-	-	-
	ERFS2	Fire system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống PCCC	739,000,000	61,583,333	369,500,000	262,410,000	49,684,444	107,090,000	11,898,889	-	-	-	-	107,090,000	-
V.17	ERFS4	Others Khác	28,800,000	2,400,000	14,400,000	14,400,000	2,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERD	Doors and accessories Cửa và các phụ kiện cửa	96,000,000	8,000,000	48,000,000	48,000,000	8,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
10	ERD1	Doors system maintenance contract Hợp đồng bảo trì hệ thống cửa	36,000,000	3,000,000	18,000,000	18,000,000	3,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERD2	Doors system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống cửa	36,000,000	3,000,000	18,000,000	18,000,000	3,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
11	ERD4	Others Khác	24,000,000	2,000,000	12,000,000	12,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERL	Lighting systems Bảo trì, thay thế hệ thống đèn	312,000,000	26,000,000	156,000,000	69,297,600	16,366,400	86,702,400	9,633,600	-	-	-	-	86,702,400	-
	ERL2	Lighting system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống đèn	300,000,000	25,000,000	150,000,000	63,297,600	15,366,400	86,702,400	9,633,600	-	-	-	-	86,702,400	-
	ERL4	Others Khác	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
12	ERCC	Call Center Tổng đài	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERCC2	Call Center system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống tổng đài	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERPA	PA System Hệ thống loa	48,000,000	4,000,000	24,000,000	24,000,000	4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
13	ERPA1	PA system maintenance contract Hợp đồng bảo trì hệ thống loa	36,000,000	3,000,000	18,000,000	18,000,000	3,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	ERPA2	PA system spare parts Vật tư, linh kiện thay thế hệ thống loa	12,000,000	1,000,000	6,000,000	6,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-



